TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 9 - 2018
"V/v xin ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chọn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên
2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích T**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp V, xã V H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn D** , sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp K, xã H Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang

(Chị T có mặt tại phiên tòa, anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Lê Thị Bích T trình bày như sau:

Chị Lê Thị Bích T và anh Phạm Văn D chung sống với nhau năm 2012 và có tổ

chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống khiến cuộc sống ngột ngạt, vợ chồng thường xuyên cự cải bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2013 cho đến nay, xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh D nên chị làm đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh D.

Về con: Chị Lê Thị Bích T và anh Phạm Văn D có 01 người con tên Lê Đăng K , sinh ngày 11/11/2012, hiện đang sống với chị Tuyền. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Đăng K , sinh ngày 11/11/2012, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị T và anh D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị T không yêu cầu gì thêm.

Anh Phạm Văn D có ý kiến như sau:

Anh D thống nhất với chị T về thời gian chung sống, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn; vợ chồng có 01 đứa con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; tài sản chung của vợ chồng; vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng là đúng như ý kiến của của chị Lê Thị Bích T trình bày, theo yêu cầu của chị T, anh D đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012, anh D tự nguyện giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh D không cấp dưỡng nuôi con cùng chị Tuyền.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh Phạm Văn D không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Giấy khai sinh tên Lê Đăng K ; giấy chứng minh nhân dân Lê Thị Bích T; sổ hộ khẩu gia đình; đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; biên bản xác minh.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 08/8/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp Kinh Mới cho thấy chị T và anh D đã sống ly thân được

mấy năm nay. Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Đăng K , sinh ngày 11/11/2012. Hiện cháu K đang sống với chị T.

Theo biên bản xác minh ngày 29/8/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp V cho thấy chị T và anh D đã sống ly thân được mấy năm nay. Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012. Hiện cháu K đang sống với chị T và được chị T chăm sóc chu đáo.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể là: Thống nhất chấm dứt mối quan hệ vợ chồng; thỏa thuận thống nhất về việc nuôi con chung, sau khi ly hôn chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Đăng K, anh D không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T; về tài sản chung và nợ chung đều xác định không có và không yêu cầu gì thêm. Do anh chị chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Bích T với anh Phạm Văn D là căn cứ chấp nhận Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị T và anh D giao cháu Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012 cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; về cấp dưỡng, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T xin ly hôn với anh D, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Phạm Văn D nhưng anh D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời chị Lê Thị Bích T không yêu cầu hoãn phiên tòa với sự vắng mặt của anh D. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T và anh Phạm Văn D và đều xác nhận anh chị chung sống với nhau như vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, theo chứng cứ thu thập thì anh chị đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa anh chị không được pháp luật thừa nhận, do anh và chị không đăng ký kết hôn theo quy định cho nên căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án sẽ quyết định bằng Bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng giữa anh chị.

[4] Về quan hệ con chung: Anh chị đều xác định có một người con chung tên Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012. Quá trình giải quyết vụ án anh chị đã thống nhất thỏa thuận giao cháu Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng, chị T xác định có đủ điều kiện nuôi con, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đề cập xem xét.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh D thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị T là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Lê Thị Bích T có nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001516 ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Bích T và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung, ghi nhận ý kiến của chị T và anh D thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:

Giao cháu Lê Đăng K, sinh ngày 11/11/2012 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng:

Chị T và anh D xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Lê Thị Bích T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001516 ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (K).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chọn